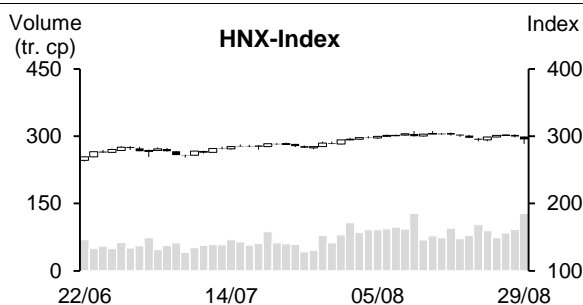
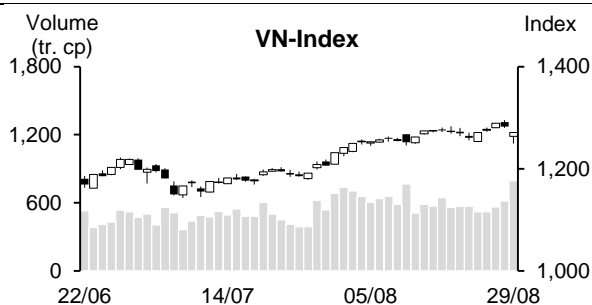


29/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,270.80	-0.92%	1,293.25	-1.04%	295.54	-1.32%
Tổng KLGD (tr. cp)	845.90	26.45%	193.42	19.93%	130.02	36.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	794.00	29.24%	174.33	14.00%	127.56	38.78%
TB 20 phiên (tr. cp)	617.45	28.59%	149.91	16.29%	91.10	40.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,562.11	27.91%	6,581.50	20.66%	2,664.82	35.27%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,806.66	28.10%	5,623.30	8.34%	2,604.96	40.55%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,283.88	31.66%	4,892.41	14.94%	1,797.59	44.91%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	73	14%	3	10%	52	21%
Số mã giảm	399	77%	24	80%	154	64%
Số mã đứng giá	45	9%	3	10%	36	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đà giảm mạnh của phố Wall trong đêm thứ sáu tuần trước đã khiến thị trường chứng khoán Việt Nam chao đảo trong phiên giao dịch đầu tuần. Các chỉ số chính đồng loạt lao dốc ngay từ đầu phiên bởi những động thái bán tháo ồ ạt từ các nhà đầu tư. Lực bán mạnh đẩy thanh khoản thị trường trong phiên hôm nay lên mức cao nhất kể từ cuối tháng 4/2022. Sắc đỏ phủ bóng trên diện rộng, điển hình là đà giảm sâu từ các trụ cột ngân hàng, bất động sản. Tuy nhiên, thị trường vẫn có những điểm sáng nhất định. Điển hình là sóng tăng của nhóm cổ phiếu phân bón, hóa chất hay sự trở lại của nhóm cổ phiếu dầu khí. Bên cạnh đó, MWG tiếp tục tạo dấu ấn khi ngược dòng đóng cửa cao nhất phiên, góp phần thu hẹp đà giảm cho VN-Index.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số giảm điểm nhưng hình thành nền rút chân và giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA này vẫn giữ được trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy phiên giảm điểm có thể chỉ nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật với hỗ trợ gần quanh vùng 1,260 – 1,270 điểm (MA20 và 100). Trong trường hợp tích cực, chỉ số có thể sớm tăng lấp khoảng GAP (1,270 – 1,282 điểm) và hướng lên vùng kháng cự tâm lý 1,300 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm với nền rút chân tại vùng hỗ trợ MA50, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy lực cầu có dấu hiệu tái gia nhập trở lại thị trường. Do đó, trong trường hợp, chỉ số có thể sớm lấy lại đóng cửa trên MA20 thì cơ hội quay lại xu hướng phục hồi ngắn hạn sẽ xuất hiện, với kháng cự mục tiêu quanh vùng 312 điểm (MA100). Nhìn chung, thị trường đang trải qua nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố lại xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BSR, LAS, QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	30/08/22	42.9	42.9	0.0%	50.1	16.8%	41.3	-3.7%	Tín hiệu tích cực tại vùng hỗ trợ mạnh

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BSR	Quan sát mua	30/08/22	26.1	29-30	Nến Engulfing rút chân khi về hỗ trợ 24.5-25 kèm vol duy trì cao gần đây -> khả năng sắp break kênh sideway up nhỏ và bước vào nhịp tăng tốt hơn
2	LAS	Quan sát mua	30/08/22	14.5	17.5-19.5	Tín hiệu nền tảng khá tốt kèm vol cao ở quanh vùng EMA12,26 + MACD, RSI duy trì tích cực -> khả năng xu hướng tăng tiếp diễn, có thể canh mua 14-14.3
3	QNS	Quan sát mua	30/08/22	46.7	52-54	Tín hiệu điều chỉnh trở lại không quá tiêu cực với nền nhỏ, vol duy trì thấp + về gần hỗ trợ 45-46 -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua trong vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188	155	21.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	75.5	73.2	3.1%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	HDB	Mua	24/08/22	26	25.7	1.0%	29.4	14.4%	24.9	-3%	
4	POW	Mua	25/08/22	13.95	14.05	-0.7%	16.1	14.6%	13.5	-4%	
5	MSN	Mua	26/08/22	112.2	112.8	-0.5%	135	19.7%	107.5	-5%	
6	BAF	Mua	29/08/22	30.1	30.2	-0.3%	33	9%	28.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu gần 4 tỷ USD trong 8 tháng

Theo thông tin từ Tổng cục Thống kê, trong tháng 8, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 64,34 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 497,64 tỷ USD, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước.

Về xuất khẩu, kim ngạch trong tháng 8 ước đạt 33,38 tỷ USD, tăng 9,1% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng, con số là 250,8 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng, 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 6 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%).

Ở chiều ngược lại, giá trị nhập khẩu hàng hóa trong tháng 8 ước đạt 30,96 tỷ USD, tăng 1,4% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng, con số là 246,84 tỷ USD, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 8 tháng, 38 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 90,8% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 4 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 45,2%).

Về thị trường trong 8 tháng, Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với 77,7 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với 82,1 tỷ USD.

Như vậy, trong tháng 8, Việt Nam ước tính xuất siêu 2,42 tỷ USD. Tính chung 8 tháng, Việt Nam xuất siêu 3,96 tỷ USD (cùng kỳ năm trước, Việt Nam nhập siêu 3,52 tỷ USD).

Giá xăng dầu liên tục điều chỉnh giảm, CPI tháng 8/2022 tăng nhẹ 0,005% so với tháng trước

Báo cáo của TCTK cho biết, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2022 chỉ tăng nhẹ 0,005% so với tháng trước do giá hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng theo giá nguyên liệu đầu vào và học phí giáo dục tại một số địa phương tăng trở lại, tuy nhiên giá xăng dầu trong nước liên tục được điều chỉnh giảm từ tháng 7/2022. Bình quân 8 tháng năm 2022, CPI tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 1,64%.

2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,01% và nhóm giao thông giảm 5,51% (làm CPI chung giảm 0,53 điểm phần trăm).

Lạm phát cơ bản tháng 8/2022 tăng 0,4% so với tháng trước, tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 8 tháng năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 1,64% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,58%). Báo cáo nhận định, điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực và giá xăng dầu.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng tăng cao hơn thời điểm trước dịch

Báo cáo kinh tế xã hội do Tổng cục Thống kê vừa công bố cho thấy, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 ước tăng hơn 50% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành lần lượt tăng gấp 2,9 lần và 65,4 lần so với cùng kỳ 2021..

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt gần 3,7 triệu tỷ đồng, tăng hơn 19% so với cùng kỳ năm trước. Con số vừa nêu cao hơn nhiều so với mức gần 2,9 triệu tỷ đồng, tăng hơn 11% so với cùng kỳ năm 2018. Đây cũng là mức tăng cao nhất kể từ thời điểm trước khi dịch Covid-19 xuất hiện.

Đáng chú ý, doanh thu du lịch lữ hành 8 tháng ước đạt 15.400 tỷ đồng, gấp 3,4 lần so với cùng kỳ năm trước, do hoạt động du lịch phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là du lịch nội địa.

Theo đó, Cần Thơ, Đà Nẵng và Hà Nội là 3 địa phương có mức tăng doanh thu hoạt động du lịch lữ hành 8 tháng mạnh nhất cả nước.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

MWG lãi 305 tỷ đồng tháng 7, tăng 32% so với nền thấp năm ngoái nhưng thấp hơn các tháng trước

Đầu tư Thế giới Di động (HoSE: MWG) vừa công bố kết quả kinh doanh 7 tháng với doanh thu 81.870 tỷ đồng, tăng 14%; lãi sau thuế 2.881 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, MWG đã hoàn thành 58% kế hoạch doanh thu và 45% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Trong 6 tháng đầu năm, doanh thu của MWG đạt 70.804 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 2.576 tỷ đồng. Theo đó, ước tính riêng trong tháng 7 đơn vị này ghi nhận doanh thu 11.066 tỷ đồng, lãi sau thuế 305 tỷ đồng, lần lượt tăng 16,5% và 32% so với mức nền thấp của tháng 7/2021.

Xét về cơ cấu doanh thu, tổng doanh thu của chuỗi Thế giới Di động (bao gồm Topzone) và Điện Máy Xanh (ĐMX) sau 7 tháng là 65.500 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ. Tính riêng trong tháng 7, tổng doanh số chuỗi bán lẻ điện thoại và điện máy của MWG tăng 63% so với mức nền năm thấp năm 2021.

Còn chuỗi Bách Hóa Xanh (BHX) đạt doanh thu 15.200 tỷ đồng, giảm 14% so với 7 tháng năm 2021. Riêng tháng 7, doanh thu của chuỗi bán lẻ thực phẩm của MWG đã giảm 45% so với mức đỉnh cùng kỳ năm trước.

Biên lợi nhuận doanh nghiệp dệt may phân hoá nửa đầu 2022, triển vọng cuối năm khó khăn

Theo báo cáo của Hiệp hội dệt may Việt Nam (Vitas), tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may nửa đầu năm ước đạt khoảng 22,3 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực là hàng may mặc với kim ngạch 16,94 tỷ USD tăng 19,5%. Trong khi đó, tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên, phụ liệu dệt may 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 13,4 tỷ USD tăng 9,8% so cùng kỳ 2021. Kim ngạch xuất siêu đạt 8,86 tỷ USD, tăng 32% so với 6 tháng 2021.

Nửa đầu 2022, Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc là 5 thị trường xuất khẩu hàng đầu của dệt may Việt Nam; trong đó Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất, chiếm 40% thị phần.

Nhìn chung các doanh nghiệp ngành dệt may đều ghi nhận kết quả kinh doanh khả quan trong nửa đầu năm nay.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex, UPCoM:VGT) công bố doanh thu thuần nửa đầu năm tăng 37,4% lên gần 9.668 tỷ đồng; phần lớn doanh thu đến từ hoạt động bán hàng với 9.431,3 tỷ đồng, tăng 38,5%. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 40,6% lên 1.338 tỷ đồng. Theo đó, biên lãi gộp tăng từ 13,5% lên 13,8%. Lãi sau thuế tăng 54%, từ 585,7 tỷ đồng lên 901,4 tỷ đồng.

Đầu tư và Thương mại TNG (HNX:TNG) cho biết cơ cấu nguồn thu từ hàng FOB chiếm 85% tổng doanh thu bán niên năm 2022. Nhờ đó doanh thu thuần nửa đầu tăng 36,7% lên gần 3.242 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 97,4% lên 304 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 13,1% lên 14,5%. Lợi nhuận sau thuế gấp rưỡi lên 125,2 tỷ đồng.

Tương tự, Dệt may Hoà Thọ (UPCoM:HTG) báo cáo biên lợi nhuận gộp nửa đầu năm tăng từ 9,9% lên 11,7%. Kết quả kinh doanh nửa đầu năm tăng trưởng mạnh khi doanh thu thuần tăng 67% lên 2.588 tỷ đồng. Trong đó nguồn thu từ hoạt động bán hàng - vốn chiếm phần lớn cơ cấu doanh thu, tăng từ 1.547 tỷ đồng lên 2.584 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán tăng ít hơn nên lãi gộp tăng 97,4% lên 304 tỷ đồng. Lãi sau thuế gấp gần 3 lần 141,2 tỷ đồng.

May Việt Tiến (UPCoM:VGG) cũng có biên lãi gộp tăng trưởng, từ 8,5% lên 9,9%. Doanh thu thuần và lợi nhuận gộp tăng lần lượt 9,5% và 27,5% so với cùng kỳ, đạt 3.892 tỷ đồng và 385,7 tỷ đồng. Luỹ kế 6 tháng đầu năm, lãi sau thuế tăng 9,4% lên 78 tỷ đồng.

Song, May Sông Hồng (HoSE:MSH) là đơn vị duy nhất trong các doanh nghiệp sợi bông được thống kê ghi nhận biên lãi gộp giảm từ 21,1% xuống 15%. Lợi

nhuận gộp nửa đầu năm nay giảm gần 10% còn 410 tỷ đồng do giá vốn tăng mạnh hơn doanh thu thuần. Lãi sau thuế giảm 22% còn 169 tỷ đồng.

Ở chiều ngược lại, biên lợi nhuận gộp của các công ty sợi polyester chịu ảnh hưởng do giá chip PET và sợi polyester tăng cao trong nửa đầu năm nay, theo nhận định của VNDirect Research.

Sợi Thế Kỷ (HoSE:STK) ghi nhận biên lãi gộp đi lùi từ 19,6% xuống 18,6%. Về tình hình kinh doanh nửa đầu năm, doanh thu thuần đạt 1.169 tỷ đồng, tăng 8,6% so với nửa đầu năm trước. Công ty ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá 17,2 tỷ đồng, trong khi năm ngoái là 761,4 triệu đồng khiến chi phí tài chính gấp 5,9 lần lên 20,1 tỷ đồng. Còn khoản doanh thu tài chính gấp 3 lần lên 10,3 tỷ đồng nhờ lãi tiền gửi. Lợi nhuận sau thuế nửa đầu năm đạt mức 147,3 tỷ đồng, tăng 4,5% so với cùng kỳ.

Tại Gilimex (HoSE:GIL), biên lãi gộp giảm từ 19,6% xuống 17,5% trong nửa đầu năm nay bởi doanh thu thuần tăng 26,8% lên 2.692 tỷ đồng, song giá vốn tăng mạnh hơn với 30,1% lên gần 2.221 tỷ đồng. Sau khi trừ các loại chi phí khác, nửa đầu năm doanh nghiệp thu về lãi sau thuế hơn 223 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ.

Các đơn vị khác sản xuất sợi polyester cũng báo biên lãi gộp giảm như Dệt May Hà Nội (UPCoM:HSM), Tổng Công ty May 10 (UPCoM:M10) và Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HoSE:TCM).

Theo báo cáo ngành dệt may của Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI (SSI Research), đơn vị ước tính tăng trưởng doanh thu các công ty sản xuất dệt may tại Việt Nam sẽ giảm tốc trong 6 tháng cuối năm 2022 và năm 2023.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	117,500	2.00%	0.09%
MWG	74,000	2.49%	0.05%
DPM	55,000	6.80%	0.03%
DCM	37,900	6.91%	0.03%
PVD	21,500	6.97%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	29,000	7.41%	0.27%
TAR	27,700	5.73%	0.03%
PVC	23,100	10.00%	0.03%
HLD	39,800	6.42%	0.01%
DNP	25,000	1.63%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	63,600	-2.15%	-0.10%
VNM	75,500	-1.82%	-0.06%
HPG	23,000	-2.13%	-0.06%
CTG	27,900	-1.93%	-0.05%
TCB	38,750	-1.90%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	55,400	-3.15%	-0.18%
IDC	64,400	-2.13%	-0.13%
VCS	76,700	-3.03%	-0.11%
KSF	82,900	-1.31%	-0.09%
DTK	11,700	-3.31%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	22,200	-0.89%	37,942,300
HPG	23,000	-2.13%	32,468,000
HAG	13,050	2.35%	32,047,500
SSI	24,400	-1.61%	28,608,300
ITA	7,310	-7.00%	26,112,700

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,000	7.41%	16,392,448
SHS	13,400	-0.74%	15,523,261
KLF	2,600	-7.14%	8,047,616
IDC	64,400	-2.13%	7,455,790
CEO	32,000	-3.03%	6,277,456

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	22,200	-0.89%	818.1
HPG	23,000	-2.13%	744.1
SSI	24,400	-1.61%	686.7
DXG	27,200	-2.86%	622.7
VPB	31,200	-1.27%	556.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	64,400	-2.13%	469.4
PVS	29,000	7.41%	451.6
SHS	13,400	-0.74%	201.8
CEO	32,000	-3.03%	197.6
HUT	28,800	-1.37%	146.3

Thống kê giao dịch thỏa thuận

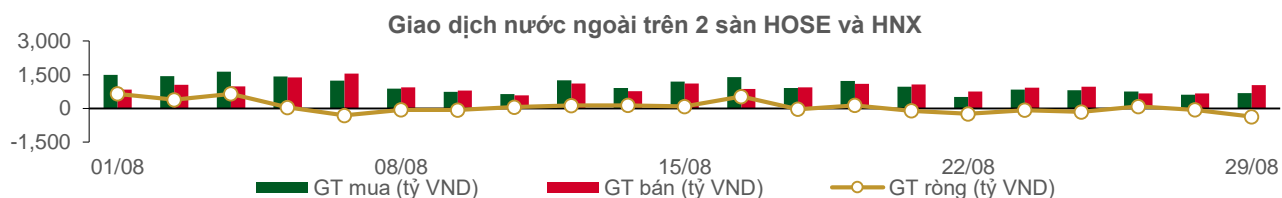
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,000,000	246.00
KBC	6,413,100	238.48
MSN	1,334,000	150.07
VRE	5,190,000	149.73
MWG	1,685,200	126.54

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	490,000	18.20
SHS	1,376,000	17.89
VCS	147,000	11.44
TNG	190,020	5.15
NVB	138,000	3.99

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.72	664.98	39.90	1,038.21	(19.18)	(373.22)
HNX	0.37	11.87	0.15	4.44	0.23	7.43
Tổng 2 sàn	21.09	676.85	40.04	1,042.65	(18.95)	(365.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	74,000	1,685,200	126.54
VNM	75,500	834,500	63.23
MBB	23,400	1,439,100	36.34
DXG	27,200	1,149,600	30.80
VHM	59,700	491,600	29.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	64,400	101,600	6.39
BVS	23,500	50,000	1.10
VCS	76,700	13,146	1.00
TVD	17,200	43,800	0.72
PVS	29,000	23,700	0.67

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	74,000	1,692,600	127.07
TLG	61,000	1,726,100	102.51
VNM	75,500	912,600	69.15
DGC	97,300	707,300	68.28
HPG	23,000	2,331,300	53.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	29,000	46,500	1.28
HLD	39,800	27,000	1.06
IDC	64,400	15,000	0.93
VCS	76,700	4,900	0.38
TNG	26,300	7,100	0.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	27,200	980,600	26.23
MSN	112,200	189,900	21.39
VHM	59,700	316,100	18.78
PVT	22,400	776,200	16.95
PVD	21,500	820,000	16.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	64,400	86,600	5.46
BVS	23,500	50,000	1.10
TVD	17,200	43,800	0.72
VCS	76,700	8,246	0.62
SHS	13,400	38,100	0.50

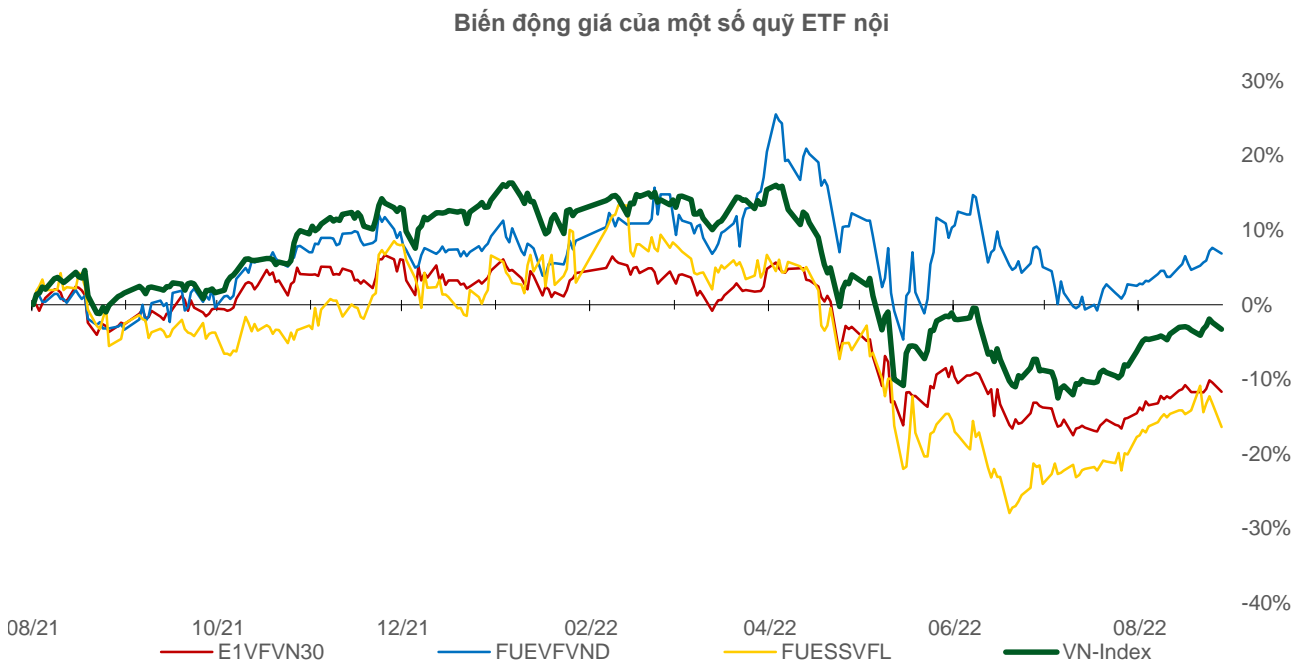
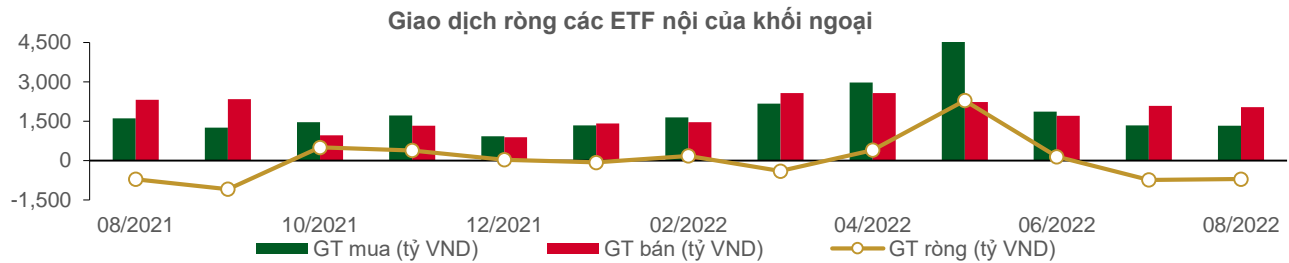
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TLG	61,000	(1,715,200)	(101.86)
DGC	97,300	(561,600)	(54.26)
FUEVFVND	27,460	(1,333,000)	(36.48)
HPG	23,000	(1,456,900)	(33.26)
VIC	63,600	(450,500)	(28.67)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HLD	39,800	(27,000)	(1.06)
PVS	29,000	(22,800)	(0.61)
TVC	9,400	(19,100)	(0.17)
TNG	26,300	(5,600)	(0.15)
API	52,200	(2,600)	(0.14)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,810	-1.4%	1,161,700	25.30	E1VFN30	12.53	21.62	(9.09)
FUEMAV30	15,290	-1.0%	117,500	1.77	FUEMAV30	1.58	1.72	(0.14)
FUESSV30	16,230	-0.2%	10,900	0.17	FUESSV30	0.03	0.12	(0.10)
FUESSV50	20,100	-2.4%	10,800	0.22	FUESSV50	0.00	0.06	(0.06)
FUESSVFL	17,630	-3.7%	115,300	2.05	FUESSVFL	1.02	1.65	(0.63)
FUEVFN30	27,460	-0.7%	1,643,200	44.93	FUEVFN30	5.55	42.04	(36.48)
FUEVN100	17,200	0.0%	93,800	1.55	FUEVN100	0.47	1.30	(0.83)
FUEIP100	9,310	-1.3%	69,500	0.65	FUEIP100	0.00	0.00	(0.00)
FUEKIV30	8,460	-0.9%	56,900	0.47	FUEKIV30	0.21	0.25	(0.04)
Tổng cộng			3,279,600	77.11	Tổng cộng	21.40	68.75	(47.35)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	70	-30.0%	13,000	22	24,550	3	(67)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	510	-12.1%	13,560	51	24,550	167	(343)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,050	-9.5%	33,160	70	24,550	425	(625)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	1,960	-11.7%	24,830	105	24,550	931	(1,029)	24,000	2.0	12/12/2022
CFPT2201	620	-16.2%	72,850	22	86,500	408	(212)	86,490	6.5	20/09/2022
CFPT2204	1,290	-0.8%	12,210	100	86,500	713	(577)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	1,110	0.9%	2,050	137	86,500	784	(326)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	1,860	-4.6%	32,130	105	86,500	837	(1,023)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	3,570	-4.3%	76,380	105	86,500	2,397	(1,173)	74,140	5.9	12/12/2022
CHDB2201	30	-50.0%	26,030	23	25,950	5	(25)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	80	14.3%	4,180	28	25,950	15	(65)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	420	-10.6%	7,270	52	25,950	197	(223)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	340	-15.0%	650	127	25,950	120	(220)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,440	-12.7%	650	100	25,950	950	(490)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,330	-5.7%	860	211	25,950	818	(512)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	40	0.0%	64,530	53	23,000	0	(40)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	12,450	23	23,000	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	20	0.0%	24,150	22	23,000	0	(20)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	30	0.0%	1,800	28	23,000	0	(30)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	110	-26.7%	92,920	39	23,000	2	(108)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2210	60	0.0%	20,010	52	23,000	0	(60)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	90	-18.2%	22,520	51	23,000	1	(89)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	290	-12.1%	102,160	120	23,000	68	(222)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	720	-18.2%	86,210	63	23,000	150	(570)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	290	-3.3%	158,920	127	23,000	56	(234)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	590	-7.8%	148,330	211	23,000	266	(324)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	2,300	-7.3%	22,840	119	23,000	1,519	(781)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	1,960	-12.1%	6,180	119	23,000	586	(1,374)	25,000	2.0	26/12/2022
CKDH2201	20	0.0%	20,350	37	37,600	0	(20)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	20	0.0%	1,240	28	37,600	0	(20)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	20	0.0%	330	22	37,600	0	(20)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	370	-17.8%	1,010	70	37,600	99	(271)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,470	-3.9%	610	100	37,600	847	(623)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,200	-7.0%	40,720	211	37,600	676	(524)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	1,380	-8.6%	30,090	119	37,600	642	(738)	39,000	4.0	26/12/2022
CMBB2201	370	-22.9%	22,440	22	23,400	204	(166)	24,580	1.7	20/09/2022
CMBB2203	40	-33.3%	2,150	28	23,400	3	(37)	29,580	1.7	26/09/2022
CMBB2204	820	-6.8%	8,220	70	23,400	340	(480)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	910	-16.5%	18,510	63	23,400	205	(705)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2206	650	-3.0%	12,350	35	23,400	596	(54)	18,520	8.3	03/10/2022
CMBB2207	740	-6.3%	5,260	127	23,400	537	(203)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	2,240	-4.3%	16,270	119	23,400	1,397	(843)	22,500	1.7	26/12/2022
CMSN2201	20	-50.0%	2,030	23	112,200	4	(16)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	230	-11.5%	148,110	39	112,200	207	(23)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2204	1,040	-1.9%	22,330	70	112,200	700	(340)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	930	0.0%	0	120	112,200	541	(389)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	570	-1.7%	20,140	127	112,200	239	(331)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,340	0.0%	0	133	112,200	613	(727)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,010	-5.6%	7,810	39	112,200	734	(276)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,230	-2.4%	810	211	112,200	774	(456)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,210	-0.8%	1,690	137	112,200	1,292	82	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	1,640	17.1%	45,450	22	74,000	1,513	(127)	66,860	5.0	20/09/2022

CMWG2203	700	20.7%	21,530	28	74,000	871	171	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	850	0.0%	67,670	39	74,000	878	28	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	1,100	13.4%	80,660	70	74,000	630	(470)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,480	-0.7%	2,240	133	74,000	389	(1,091)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	1,350	4.7%	330	70	74,000	715	(635)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	3,030	-3.5%	15,060	119	74,000	1,626	(1,404)	63,000	8.0	26/12/2022
CNVL2201	120	-20.0%	6,760	37	82,100	5	(115)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	150	-40.0%	2,460	28	82,100	15	(135)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	-25.0%	10	22	82,100	37	(113)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	850	6.3%	400	120	82,100	307	(543)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	750	-22.7%	10	127	82,100	254	(496)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,180	-10.6%	10	133	82,100	420	(760)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,110	-14.0%	10	211	82,100	480	(630)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	30	-40.0%	5,370	37	53,800	0	(30)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	30	-62.5%	50	22	53,800	1	(29)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	460	-11.5%	230	127	53,800	159	(301)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	740	-12.9%	2,450	211	53,800	372	(368)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,720	-6.9%	23,930	22	116,500	2,820	100	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	700	-14.6%	11,300	35	116,500	718	18	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	780	-2.5%	11,140	127	116,500	601	(179)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,070	-14.4%	320	133	116,500	363	(707)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	1,120	-2.6%	40	137	116,500	1,153	33	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	160	-11.1%	28,550	78	13,950	53	(107)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	10	-50.0%	69,540	7	13,950	9	(1)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	720	-4.0%	78,680	211	13,950	442	(278)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,540	-1.9%	22,350	137	13,950	1,802	262	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	40	-42.9%	84,900	23	24,850	12	(28)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	150	-11.8%	10,770	22	24,850	35	(115)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	30	0.0%	1,330	28	24,850	0	(30)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2208	180	-30.8%	50,810	52	24,850	57	(123)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	310	-31.1%	160	51	24,850	42	(268)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	600	-17.8%	278,340	70	24,850	371	(229)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	600	-6.3%	98,950	120	24,850	422	(178)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,300	-5.8%	187,100	63	24,850	687	(613)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	570	-6.6%	89,240	127	24,850	359	(211)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,430	-6.2%	9,570	133	24,850	1,851	(579)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,310	-6.4%	76,120	211	24,850	968	(342)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	12,230	22	38,750	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	170	-29.2%	1,220	39	38,750	30	(140)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	330	-15.4%	100	51	38,750	29	(301)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	540	-15.6%	52,310	70	38,750	173	(367)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	920	-8.0%	840	137	38,750	539	(381)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	2,830	-12.4%	43,610	119	38,750	1,213	(1,617)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	3,550	-8.3%	16,340	119	38,750	1,976	(1,574)	34,000	3.0	26/12/2022
CTPB2201	20	0.0%	0	22	27,700	0	(20)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	640	-4.5%	3,920	60	27,700	510	(130)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	800	-3.6%	21,850	211	27,700	579	(221)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	10	-50.0%	54,080	23	59,700	0	(10)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	20	-33.3%	3,310	22	59,700	0	(20)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	20	-50.0%	2,650	28	59,700	0	(20)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	240	-17.2%	31,690	51	59,700	13	(227)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	440	-12.0%	46,740	70	59,700	78	(362)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	300	-11.8%	177,840	120	59,700	50	(250)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	230	-8.0%	49,060	127	59,700	8	(222)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	650	-5.8%	5,470	211	59,700	189	(461)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	1,900	-7.3%	8,160	105	59,700	310	(1,590)	65,000	5.0	12/12/2022
CVIC2201	30	50.0%	8,340	23	63,600	0	(30)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	70	-30.0%	24,480	39	63,600	0	(70)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2205	110	10.0%	75,900	52	63,600	0	(110)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	80	-33.3%	2,230	21	63,600	0	(80)	82,500	10.0	19/09/2022

CVJC2202	20	-33.3%	4,020	22	122,000	0	(20)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	700	-4.1%	11,330	120	122,000	215	(485)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	950	-1.0%	890	211	122,000	303	(647)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	90	-10.0%	4,690	23	75,500	3	(87)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	690	-8.0%	72,790	39	75,500	595	(95)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	520	0.0%	0	52	75,500	138	(382)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	680	-9.3%	10	51	75,500	242	(438)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,230	-4.7%	12,190	211	75,500	670	(560)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	60	-40.0%	26,720	22	31,200	6	(54)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	390	2.6%	10,670	78	31,200	143	(247)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	120	-25.0%	1,110	21	31,200	4	(116)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	650	-13.3%	62,000	70	31,200	137	(513)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,310	-3.7%	13,340	137	31,200	1,052	(258)	33,000	2.0	13/01/2023
CVPB2208	2,180	1.9%	31,490	105	31,200	1,457	(723)	28,000	3.0	12/12/2022
CVRE2201	30	-40.0%	14,730	22	28,400	8	(22)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	110	-31.3%	29,000	39	28,400	43	(67)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2206	190	-24.0%	20	52	28,400	24	(166)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	140	-26.3%	2,090	52	28,400	38	(102)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	810	-17.4%	21,190	70	28,400	365	(445)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	420	-6.7%	6,600	120	28,400	201	(219)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	950	-10.4%	28,580	100	28,400	544	(406)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	700	-7.9%	44,820	211	28,400	410	(290)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,070	0.9%	4,550	137	28,400	1,053	(17)	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	117,500	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
VIB (New)	HOSE	25,300	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB (New)	HOSE	15,450	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT (New)	HOSE	22,400	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	17,600	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	HOSE	31,200	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	HOSE	38,750	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	HOSE	23,400	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	82,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,000	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	27,900	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	24,550	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	25,950	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,700	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB	HOSE	15,500	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,950	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	57,300	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	48,800	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	29,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	35,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,950	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	39,000	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,950	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,500	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8

GEG	HOSE	21,450	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	84,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	51,100	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	86,500	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	73,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	23,000	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	20,700	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,800	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	21,400	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	63,700	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	69,800	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	40,150	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,400	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	42,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	46,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	28,400	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	37,600	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	43,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	59,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	112,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	75,500	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	66,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,200	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	30,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	44,190	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	50,200	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,900	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	89,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	74,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	116,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	88,600	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	71,000	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	43,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	25,468	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	42,900	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn